

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KÔNG
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 132/2021/DS-ST

Ngày 26/4/2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng
giao khoán.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà H'Năm Bkrông.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Viết Chân.

2. Ông Y Bhem Knul.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Hải Lý, chức vụ:
Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện K.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Bà Phạm
Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Vào ngày 26 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh
Đắk Lắk xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 723/2020/TLST-DS ngày 21 tháng
8 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng giao khoán” theo Quyết định đưa vụ án
ra xét xử số 167/2021/QĐST-DS ngày 06 tháng 4 năm 2021, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Bá P, sinh năm 1969.

Nơi cư trú: Thôn 10, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

(Ông Lê Bá P có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà
phê T).

Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng
quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T: Ông
Phạm Đình B, sinh năm 1957- Có mặt

Địa chỉ: 65 T, phường T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk (Theo văn bản ủy quyền số
313/GUQ ngày 06 tháng 8 năm 2020).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Bá P
trình bày:

Vào ngày 18/9/2012 tôi với Công ty TNHH MTV cà phê T ký hợp đồng

khoán gọn vườn cây cho hộ nông trường viên số 44/2012/HĐ-GK. Thực tế người dân chỉ ký chứ không được đọc nội dung hợp đồng, vì trước khi ký không được cùng soạn thảo nên không nắm rõ nội dung thỏa thuận như thế nào. Tôi chỉ biết là tôi được nhận khoán diện tích cà phê vối trồng 2012 là 9.670m², thuộc thửa đất số 33, tờ bản đồ số 07, thuộc đội sản xuất 12. Hàng năm người lao động phải nộp sản lượng cà phê theo định mức của công ty đưa ra theo niên vụ. Sau khi ký hợp đồng cũng không được giao cho giữ bản hợp đồng nào, bản hợp đồng mà hộ công nhân khởi kiện vừa mới được nhận trước khi khởi kiện từ đội trưởng đội sản xuất.

Quá trình thực hiện hợp đồng từ niên vụ 2015-2016 và 2017-2018 diễn ra bình thường, gia đình nộp sản lượng đầy đủ cho Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì cũng đều thực hiện tốt. Đến năm 2018 (tức niên vụ 2018-2019), thì phát hiện Công ty có sự gian lận trong việc thực hiện hợp đồng. Cụ thể: Công ty đã gian lận chi phí nhân công trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017); Gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017) và gian lận tiền thủy lợi phí (tiền tưới giếng) trong 07 năm của tôi (từ năm 2011-2018), do đó tôi đã khởi kiện Công ty đến Tòa án với các yêu cầu sau:

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2 đồng;

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000 đồng;

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng.

Tổng cộng tôi yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền là 118.602.753,2 đồng (*Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Trong quá trình giải quyết vụ án, tôi đã thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau:

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi trong 03 năm (từ năm 2015-2018) là: 37.266.322,8 đồng.

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi trong 03 năm (từ năm 2015-2018) là 10.416.000 đồng.

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí (tưới giếng) trong 06 năm (từ năm 2012-2018) là 5.508.000 đồng.

Tổng cộng tôi yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền là 53.190.322,8 đồng.

Việc khởi kiện yêu cầu các nội dung trên bản thân người lao động dựa vào thực tế để tính và các văn bản mà Công ty trình lên UBND tỉnh Đắk Lắk cũng như theo định mức kinh tế kỹ thuật của UBND tỉnh Đắk Lắk đã phê duyệt. Kể từ khi nhận khoán sản lượng thu hoạch tùy từng năm do điều kiện thời tiết, sâu bệnh và khả năng chăm sóc của người nhận khoán. Hợp đồng giữa tôi và công ty có thời hạn là 30 năm, đóng sản theo niên vụ được ghi trong hợp đồng.

Đối với yêu cầu thứ nhất của là “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi trong 03 năm (từ năm 2015-2018) là: 37.266.322,8 đồng”, thì bình quân một năm Công ty đã gian

lận chi phí nhân công của tôi 12.422.107,6 đồng, việc tính toán này chúng tôi dựa vào thực tế và phương án công ty đã trình lên UBND tỉnh.

Bảng thống kê chi phí lao động cho diện tích 01 ha cà phê năm 2011 mà tôi cung cấp cho Tòa án là dựa vào chi phí thực tế và phương án công ty đã trình lên UBND tỉnh chưa được cơ quan chức năng nào xác nhận.

Đối với yêu cầu thứ hai “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi trong 03 năm (từ năm 2015-2018) là 10.416.000 đồng”, thì Công ty đã gian lận số cà phê quả tươi của tôi trong 01 năm là 434kg cà phê quả tươi/năm x 7 năm x 8.000đ/kg = 3.472.000 đồng/năm. Như vậy mỗi năm công ty gian lận của tôi 3.472.000 đồng. Tôi căn cứ vào biên bản làm thành cà phê quy nhân đề ngày 09 tháng 11 năm 2019 đã nộp cho Tòa án là chứng cứ do người lao động trực tiếp làm là 4,1kg cà phê tươi = 01 kg cà phê nhân. Văn bản này do người dân tự làm, được bà con cùng xác nhận chứ không có cơ quan nào xác nhận. Khi phát hiện Công ty đã gian lận số cà phê quả tươi thì chưa có yêu cầu Công ty xem xét lại mà nộp đơn khởi kiện đến Tòa án.

Đối với yêu cầu thứ ba “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí (tưới giồng) trong 06 năm (từ năm 2012-2018) là 5.508.000 đồng”. Như vậy bình quân một năm Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí của tôi là 918.000đồng/năm.

Ngoài yêu cầu khởi kiện trên tôi không còn yêu cầu nào khác, đề nghị Tòa án căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu mà tôi đã cung cấp để buộc công ty thanh toán cho tôi khoản tiền 5.508.000 đồng theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông Lê Bá P xin rút 02 yêu cầu khởi kiện là buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công là: 86.954.753,2 đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi là: 24.304.000 đồng; Rút một phần yêu cầu về việc buộc công ty trả lại tiền thủy lợi phí là 1.836.000 đồng; Tiếp tục yêu cầu khởi kiện buộc công ty trả tiền thủy lợi phí trong 06 năm (từ năm 2012-2018) là 5.508.000 đồng.

2.Quá trình làm việc tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T), ông Phạm Đình B trình bày:

Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) thừa nhận là giữa Công ty với ông Lê Bá P có ký hợp đồng số 44/2012/HĐ-GK ngày 18/9/2012 với nhau. Quá trình thực hiện hợp đồng từ lúc nhận khoán cho đến niên vụ 2017-2018 thì diễn ra bình thường, ông P nộp sản lượng đầy đủ cho Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì ông cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020 thì ông đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng. Việc làm của ông là vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa khởi kiện ông về việc buộc ông phải trả sản lượng và một số khoản nợ khác cho Công ty. Trước đây ông P làm đơn khởi kiện công ty với 3 nội dung là “ Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2 đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng và buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải

trả lại số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng. Tổng cộng ông P yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại là 118.602.753,2 đồng. Tuy nhiên trong quá trình đối chất và hòa giải ông P đã thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau:

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công trong 03 năm (từ năm 2015-2018) là: 37.266.322,8 đồng.

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận trong 03 năm (từ năm 2015-2018) là 10.416.000 đồng.

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số tiền thủy lợi phí (tưới giếng) trong 06 năm (từ năm 2012-2018) là 5.508.000 đồng.

Tổng cộng tôi yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả là 53.190.322,8 đồng.

Trước khi mở phiên tòa ông P xin xét xử vắng mặt, đồng thời xin rút 02 yêu cầu khởi kiện và thay đổi 01 yêu cầu khởi kiện về việc buộc công ty trả tiền thủy lợi phí, theo đơn ông P chỉ yêu cầu khởi kiện về việc buộc công ty trả tiền thủy lợi phí trong 06 năm (từ năm 2012-2018) là 5.508.000 đồng.

Việc rút một phần và thay đổi yêu cầu khởi kiện của ông P công ty không có ý kiến gì. Đối với nội dung yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên thì phía Công ty Cổ phần cà phê T hoàn toàn không đồng ý, vì: Giữa ông Lê Bá P với Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) đã ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau là dựa trên Bộ luật dân sự, Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ, Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk, Nghị quyết hội nghị đại biểu người lao động ngày 26/3/2010, Biên bản họp mở rộng tham gia góp ý kiến phương án khoán gọn vườn cà phê ngày 10 tháng 02 năm 2011 và từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010 của Công ty, Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên mà nòng cốt của phương án là trên cơ sở kế thừa và có sửa đổi “Phương án Hợp đồng hợp tác đầu tư & phân chia sản phẩm” mà Công ty đã thực hiện từ năm 1998 đến năm 2010. Tại Điều 1 của hợp đồng có nêu: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”. Và tại Điều 2, Điều 3 của Hợp đồng thì khi ký kết hợp đồng hai bên không đề cập đến thủy lợi phí là thuê giếng tưới. Các bên chỉ đề cập tới khâu hao hồ đập, kênh mương. Cụ thể: “Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới mương. Diện tích tưới mương Công ty sẽ thu tiền khâu hao hồ đập kênh mương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm” (điểm c khoản 2 Điều 2 của hợp đồng) và “Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khâu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm” (điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng). Đồng thời, tại trang 9, 10 Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt đã ghi rõ. Trường hợp ông tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khâu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đồng/ha/năm. Trong phần tính toán chi phí đầu tư để khâu trừ Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (khâu hao kênh mương phần 51%) cho người nhận khoán. Mặt khác, theo Thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của

UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: "...việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả;". Việc ký hợp đồng giữa ông P với Công ty là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không bị lừa dối. Và trước khi ký hợp đồng thì có hội đồng xét duyệt đơn, sau đó Tổng giám đốc thay mặt Công ty ký hợp đồng với ông Lê Bá P theo quy định của pháp luật, vì vậy không có cơ sở buộc công ty phải trả lại cho ông P 5.508.000 đồng.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã cho các đương sự làm bản tự khai và tiến hành đối chất, công khai chứng cứ và hoà giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, các đương sự không thống nhất được việc giải quyết vụ án. Do vậy, Tòa án tiến hành thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật và căn cứ Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự đưa vụ án ra xét xử.

Phản tranh luận tại phiên tòa: Nguyên đơn ông Lê Bá P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2012-2018) là 5.508.000 đồng.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Bá P về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 1998-2018) là 5.508.000 đồng. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Bá P về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông đối với tổng số tiền 111.258,753,2 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Bá P, Hội đồng xét xử xác định đây là "Tranh chấp hợp đồng giao khoán" được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) có địa chỉ tại xã H, huyện K nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Bá P đối với bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T). Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp và được hai bên thừa nhận, thì thấy: Vào ngày 27 tháng 8 năm 2011, giữa ông Lê Bá P với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký kết với nhau hợp đồng số 1444/2011/HĐ-GK. Việc ký hợp đồng giữa các bên dựa trên đơn xin khoán gọn vườn cây cà phê của ông Lê Bá P gửi Công ty. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018 thì ông đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty.

Qua xem xét Hợp đồng trên thì thấy: Đây là hợp đồng song vụ có thời hạn, khi thực hiện việc giao kết hợp đồng các bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, về nội dung cũng như hình thức của hợp đồng hai bên đã ký kết không vi phạm pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán, ông đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký kết với Công ty kể từ ngày ký cho đến hết niên vụ cà phê 2017-2018 và các bên không có tranh chấp gì. Do đó xác định đây là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xem xét nội dung khởi kiện của ông Lê Bá P, Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ vào Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 và hợp đồng mà bà đã ký với Công ty thì: Tại Điều 1 của hợp đồng có nêu: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”. Và tại Điều 2, Điều 3 của Hợp đồng thì khi ký kết hợp đồng hai bên không đề cập đến thủy lợi phí là thuê giếng tưới. Các bên chỉ đề cập tới khấu hao hồ đập, kênh mương. Cụ thể: “Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới mương. Diện tích tưới mương Công ty sẽ thu tiền khấu hao hồ đập kênh mương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm” (điểm c khoản 2 Điều 2 của hợp đồng) và “Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm” (điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng). Đồng thời, tại trang 9, 10 Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt đã ghi rõ. Trường hợp ông tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khấu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đồng/ha/năm. Trong phần tính toán chi phí đầu tư để khấu trừ Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (khấu hao kênh mương phần 51%) cho người nhận khoán. Mặt khác, theo Thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: “...việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả;”.

Mặt khác, tại thời điểm ký hợp đồng giữa ông với Công ty thì ông không có ý kiến gì với Công ty về việc tưới giếng đối với vườn cây nhận khoán. Và trong

quá trình thực hiện hợp đồng thì ông cũng hoàn toàn không có đơn gửi Công ty đề nghị Công ty điều chỉnh lại hợp đồng do có một số vấn đề liên quan đến việc nhận khoán vườn cây không còn phù hợp với thực tế cụ thể là chi phí tưới giếng.

Từ những phân tích và nhận định như đã nêu trên. Căn cứ theo quy định tại các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503 và 506 của Bộ luật dân sự năm 2005 và các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các Nông trường quốc doanh, Lâm trường quốc doanh; Luật đất đai năm 2003. Hội đồng xét xử thấy không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Bá P về việc buộc Công ty Cổ phần cà phê T trả cho ông số tiền 5.508.000 đồng..

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Bá P rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 111.258,753,2 đồng, không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tổng số tiền mà ông đã rút. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Bá P là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, 218, 219, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Bá P đối với tổng số tiền 111.258,753,2 đồng. Ông Lê Bá P được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Bá P không được chấp nhận nên ông Lê Bá P phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Lê Bá P đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện K theo các biên lai thu số AA/2019/0015897 ngày 18/8/2020.

Ông Lê Bá P được nhận lại số tiền 2.665.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

[4] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông

nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

- Căn cứ Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Bá P về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2012-2018) là 5.508.000 đồng.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Bá P về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông đối với tổng số tiền 111.258,753,2 đồng.

Ông Lê Bá P được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

Nguyên đơn ông Lê Bá P phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Lê Bá P đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện K theo các biên lai thu số AA/2019/0015897 ngày 18/8/2020.

Ông Lê Bá P được nhận lại số tiền 2.665.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

H'Năm Bkrông

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

H'Năm Bkrông

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

H'Năm Bkrông

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

Phan Thị Dương Thanh

